# Unit 4B. Grammar (trang 33)

**SBT Tiếng Anh 11 trang 30 Unit 4 Grammar - Friends Global**  
**1 (trang 33 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Complete the sentences with a double comparative. (Hoàn thành câu bằng so sánh kép)  
1. The weather is getting colder and colder: (cold)  
2. This area is becoming \_\_\_\_ (popular)  
3. Jimmy is getting \_\_\_\_\_\_\_ (tall)  
4. Petrol was getting \_\_\_\_\_\_\_ (expensive)  
5. Maria is becoming \_\_\_\_\_\_\_\_ (confident)  
6. The film just got \_\_\_\_\_\_\_\_ (silly)  
**Đáp án:**  
2. more and more popular  
3. taller and taller  
4. more and more expensive  
5. more and more confident  
6. sillier and sillier  
**Giải thích:**  
Cấu trúc so sánh kép:  
- Với tính từ ngắn (một âm tiết): S + tobe + tính từ ngắn + ER + and + tính từ ngắn + ER  
- Với tính từ dài (2 âm tiết trở lên): S + tobe + more and more + tính từ dài  
**Hướng dẫn dịch:**  
2. Khu vực này ngày càng trở nên phổ biến.  
3. Jimmy ngày càng cao hơn  
4. Xăng ngày càng đắt hơn  
5. Maria ngày càng tự tin hơn  
6. Bộ phim ngày càng trở nên ngớ ngẩn hơn  
  
**2 (trang 33 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Complete the sentence halves with the comparative form of the adjectives and adverbs in brackets. Then match 1-5 with a-e (Hoàn thành nửa câu bằng dạng so sánh hơn của tính từ và trạng từ trong ngoặc. Sau đó nối 1-5 với a-e)  
1. The \_\_\_\_\_\_ (long) I work  
2. The \_\_\_\_\_\_(spacious) the house is  
3. The \_\_\_\_\_\_ (fast) you drive  
4. The \_\_\_\_\_\_\_(carefully) you check your work  
5. The \_\_\_\_\_\_ (long) you keep him waiting.  
a. the \_\_\_\_(expensive) it will be.  
b. the \_\_\_\_\_(impatient) he'll become.  
c. the \_\_\_\_\_ (few) mistakes you make.  
d. the \_\_\_\_\_ (likely) you are to have an accident  
e. the \_\_\_\_\_\_ (tired) I feel.  
**Đáp án:**  
1- e. The longer I work, the more tired I feel.  
2 – a. The more spacious the house is, the more expensive it will be  
3 - d. The faster you drive, the more likely you are to have an accident.  
4 – c. The more carefully you check your work, the fewer mistakes you make.  
5 – b. The longer (long) you keep him waiting, the more impatient he’ll become  
**Giải thích:**  
Cấu trúc so sánh hơn:  
- Với tính từ ngắn (một âm tiết): S + tobe + tính từ ngắn + ER + and + tính từ ngắn + ER  
- Với tính từ dài (2 âm tiết trở lên): S + tobe + more and more + tính từ dài  
Cấu trúc so sánh dạng đồng tiến: The + so sánh hơn + S + V, The + so sánh hơn + S + V.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Càng làm việc lâu, tôi càng cảm thấy mệt mỏi  
2. Nhà càng rộng thì giá càng cao  
3. Bạn lái xe càng nhanh thì càng có nhiều khả năng gặp tai nạn  
4. Bạn càng kiểm tra bài làm của mình cẩn thận thì bạn càng mắc ít lỗi hơn  
5. Bạn để anh ấy đợi càng lâu, anh ấy sẽ càng trở nên thiếu kiên nhẫn  
  
**3 (trang 33 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Write superlative sentences with the present perfect. (Viết câu so sánh nhất với thì hiện tại hoàn thành)  
1. this / good / book / 1/ ever / read  
This is the best book I've ever read.  
2. this / remote / region of the UK / 1/ ever / visit  
3. those / expensive / jeans /1/ever / buy  
4. that / charming / cottage /I/ ever / stay in  
5. this / lively / area of town /1/ ever / live in  
6. that / pretty / flower bed /I/ ever / see  
**Đáp án:**  
2. This is the remotest region of the UK I’ve ever visited.  
3. Those are the most expensive jeans I’ve ever bought.  
4. That is the most charming cottage I’ve ever stayed in.  
5. This is the liveliest area of town I’ve ever lived in.  
6. That is the prettiest flower bed I’ve ever seen.  
**Giải thích:**  
Cấu trúc viết câu so sánh nhất với thì hiện tại hoàn thành:  
- Với tính từ ngắn (một âm tiết): S1 + tobe + the + tính từ ngắn + EST + S2 + have / has + ever + V3/ed  
- Với tính từ dài (2 âm tiết trở lên): S1 + tobe + the most + tính từ dài + S2 + have / has + ever + V3/ed  
**Hướng dẫn dịch:**  
2. Đây là vùng xa xôi nhất của Vương quốc Anh mà tôi từng đến thăm.  
3. Đó là chiếc quần jean đắt nhất tôi từng mua.  
4. Đó là ngôi nhà nhỏ duyên dáng nhất mà tôi từng ở.  
5. Đây là khu vực sôi động nhất của thị trấn mà tôi từng sống.  
6. Đó là bồn hoa đẹp nhất tôi từng thấy.  
  
**4 (trang 33 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Complete the sentences with less, the least, fewer, or the fewest. (Hoàn thành các câu với ít hơn, ít nhất, ít hơn hoặc ít nhất)  
1. The kitchen is \_\_\_\_\_ spacious room in the house.  
2. My flat is \_\_\_\_\_ conveniently located than yours.  
3. This house has got \_\_\_\_\_ rooms of the three we've looked at.  
4. Which costs \_\_\_\_\_\_\_\_ \_, the semi-detached house or the terraced house?  
5. This is \_\_\_\_\_\_ popular area of the city.  
6. Which room has got \_\_\_\_\_ furniture, the dining room, living room, or kitchen?  
7. There are \_\_\_\_\_ flowers in the flower bed this year than last.  
8. Wales is \_\_\_\_\_ remote than the north of Scotland.  
**Đáp án:**  
1. the least  
2. less  
3. the fewest  
4. less  
5. the least  
6. the least  
7. fewer  
8. less  
**Giải thích:**  
- Ba tính từ dạng so sánh hơn và so sánh nhất của “few” và “less” (ít hơn):  
few – fewer – the fewest: theo sau là một danh từ đếm được số nhiều.  
little – less – the least: theo sau là một danh từ không đếm được.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Bếp là phòng ít nhất trong ba ngôi nhà.  
2. Căn hộ của tôi có vị trí kém thuận tiện hơn căn hộ của bạn.  
3. Ngôi nhà này có ít phòng nhất trong ba ngôi nhà mà chúng tôi đã xem xét.  
4. Nhà liền kề hay nhà chung tường, cái nào rẻ hơn?  
5. Đây là khu vực ít phổ biến nhất của thành phố.  
6. Căn phòng nào có ít đồ đạc nhất, phòng ăn, phòng khách hay nhà bếp?  
7. Năm nay trong luống hoa có ít hoa hơn năm ngoái.  
8. Xứ Wales ít xa xôi hơn phía bắc Scotland.  
  
**5 (trang 33 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Complete the sentences with the comparative and superlative form of the adverbs in brackets. (Hoàn thành câu với dạng so sánh và so sánh nhất của trạng từ trong ngoặc)  
1. Dan drives \_\_\_\_ than Ed, but Sam drives \_\_\_\_\_\_\_\_ of all. (slow)  
2. Amy works \_\_\_\_\_ than Kate, but Frances works \_\_\_\_ (hard)  
3. Adam speaks French \_\_\_\_\_\_ than Jason, but Chris speaks \_\_\_\_ (fluently)  
4. Jed walks \_\_\_\_ than Fred, but Tom walks \_\_\_ (fast)  
5. Ed writes \_\_\_\_ than Fran, but Susan writes \_\_\_(good)  
**Đáp án:**  
1. slower- the slowest  
2. harder- the hardest  
3. more fluently- the most fluently  
4. faster- the fastest  
5. better- the best  
**Giải thích:**  
Cấu trúc so sánh hơn:  
- Với tính từ ngắn (một âm tiết): S + tobe + tính từ ngắn + ER + and + tính từ ngắn + ER  
- Với tính từ dài (2 âm tiết trở lên): S + tobe + more and more + tính từ dài  
Cấu trúc viết câu so sánh nhất:  
- Với tính từ ngắn (một âm tiết): S1 + tobe + the + tính từ ngắn + EST + S2 + have / has + ever + V3/ed  
- Với tính từ dài (2 âm tiết trở lên): S1 + tobe + the most + tính từ dài + S2 + have / has + ever + V3/ed  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Dan lái xe chậm hơn Ed nhưng Sam lái xe chậm nhất.  
2. Amy làm việc chăm chỉ hơn Kate nhưng Frances làm việc chăm chỉ nhất.  
3. Adam nói tiếng Pháp trôi chảy hơn Jason, nhưng Chris nói trôi chảy nhất.  
4. Jed đi bộ nhanh hơn Fred nhưng Tom đi bộ nhanh nhất.  
5. Ed viết hay hơn Fran nhưng Susan viết hay nhất.  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
**Unit 4A. Vocabulary (trang 32)**  
**Unit 4C. Listening (trang 34)**  
**Unit 4D. Grammar (trang 35)**  
**Unit 4E. Word Skills (trang 36)**  
**Unit 4F. Reading (trang 37)**  
**Unit 4G. Speaking (trang 38)**  
**Unit 4H. Writing (trang 39)**  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit I: Introduction  
Unit 1: Generations  
Unit 2: Leisure time  
Unit 3: Sustainable health